

Bản án số: **36** /2019/KDTM-PT
Ngày: 25/04/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Tuyết Băng
Các Thẩm phán Ông Lê Thanh Bình
Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Dương Thị Huệ - Cán bộ Tòa án nhân dân
Thành phố Hà Nội.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 37/2019/TLPT-KDTM ngày 22/02/2019 Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 28,29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2019/QĐXX-PT ngày 08/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2019/QĐ-PT ngày 19/4/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Q
Trụ sở: tầng 1,6,7 Tòa nhà C, số 16 PCT, quận HK, thành phố Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Chủ tịch hội đồng quản trị
Đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Đức T – Cán bộ phòng thu hồi nợ
(Theo văn bản ủy quyền số 3.2549.18 ngày 25/10/2018 (có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH VA
Trụ sở: P58, E1, TTNMD, p. QM, quận H, thành phố Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Việt H – chức vụ: giám đốc (Có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1- Ông Trần Đình T - sinh năm: 1935
2- Bà Nguyễn Thị Lương V - sinh năm: 1936

Hộ khẩu thường trú và cư trú tại: số 9 ngách 218/3 TS, phường TL, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội .(Có mặt).

3-Phòng công chứng số 3 thành phố Hà Nội
Trụ sở: số 6 phố DT, phường DVH, quận CG, Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: ông Vũ Việt H – Trưởng phòng
Đại diện theo ủy quyền: bà Đỗ Thu L – công chứng viên
(theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018) (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2014, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q do ông Đào Đức T đại diện trình bày:

Ngày 29/9/2011, Nguyên đơn và Bị đơn đã ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2109/2011/HĐHMTD với tổng hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh, thanh toán hợp đồng ngoại và hợp đồng nội mua nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh; thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 29/9/2011; Lãi suất vay: theo lãi suất cho vay thả nổi áp dụng tại thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chỉnh vốn kinh doanh VND/USD kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của +lãi biên theo quy định . Lãi biên và kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo đúng chính sách của tại từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; Hình thức giải ngân: chuyển khoản 100% cho nhà cung cấp; Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc dần theo tiến độ bán hàng và trả hết vào cuối kỳ theo từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng nêu trên, Nguyên đơn đã giải ngân cho Bị đơn theo 14 Khế ước nhận nợ bằng hình thức chuyển khoản cho nhà cung cấp tổng số tiền: 7.826.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Khế ước nhận nợ số 599364 ngày 04/6/2012 số tiền: 600.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 126287409 của Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu MK ngày 05/6/2012;

- Khế ước nhận nợ số 599610 ngày 05/6/2012 số tiền: 700.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 126287409 của Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu MK ngày 06/6/2012;

- Khế ước nhận nợ số 599947 ngày 06/6/2012 số tiền: 240.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 126287409 của Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu MK ngày 07/6/2012;

-Khế ước nhận nợ số 605664 ngày 27/6/2012 số tiền: 490.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 006704060002551 của Công ty cổ phần liên doanh SANA - WMT ngày 27/6/2012;

- Khế ước nhận nợ số 605938 ngày 28/6/2012 số tiền: 870.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 006704060002551 của Công ty cổ phần liên doanh SANA - WMT ngày 28/6/2012;

-Khế ước nhận nợ số 613263 ngày 01/8/2012 số tiền: 695.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 006704060067117 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại NP ngày 01/8/2012;

-Khế ước nhận nợ số 614339 ngày 07/8/2012 số tiền: 665.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 006704060030766 của Công ty TNHH TT ngày 07/8/2012;

-Khế ước nhận nợ số 615011 ngày 09/8/2012 số tiền: 480.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 005704060067242 của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư GP ngày 09/8/2012;

- Khế ước nhận nợ số 615233 ngày 10/8/2012 số tiền: 415.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 005704060067242 của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư GP ngày 10/8/2012;

- Khế ước nhận nợ số 615943 ngày 14/8/2012 số tiền: 905.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 005704060067242 của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư GP ngày 14/8/2012;

-Khế ước nhận nợ số 619113 ngày 29/8/2012 số tiền: 365.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 14024284946668 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Inox MK ngày 29/8/2012;

- Khế ước nhận nợ số 619440 ngày 30/8/2012 số tiền: 355.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 14024284946668 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Inox MK ngày 30/8/2012;

- Khế ước nhận nợ số 621427 ngày 11/9/2012 số tiền: 686.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 061704060007509 của Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư BA ngày 11/9/2012;

-Khế ước nhận nợ số 621822 ngày 12/9/2012 số tiền: 360.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 041704060001452 của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu KH ngày 12/9/2012.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là :

1/ Quyền sử dụng 48,5m² đất ở và quyền sở hữu 20,8m² nhà ở cùng các tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: số nhà 9, ngách 218/3 phố TS (7-Dãy A-TT 197 TS cũ), phường TL, quận ĐĐ , thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V ngày 11/4/2003. Việc thế chấp tài sản được thực hiện thông qua Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất ở số công chứng:2796.2008/HĐTC ngày 27/11/2008 và Hợp đồng thế chấp (sửa đổi, bổ

sung) số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011, Tại Phòng công chứng số 3 Thành phố Hà Nội và được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội – Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội ngày 28/11/2008.

2/ Hàng hóa tồn kho (địa điểm kho hàng: 27/785 TĐ, quận HM, Hà Nội) hình thành từ vốn vay của Bị đơn gồm các loại Inox dạng cuộn, cây, tấm, ống, băng và các phụ kiện... thuộc chủng loại 201, 430, 304, 202 và các loại khác bao gồm các hàng hóa hiện đang còn thế chấp tại ngân hàng . Giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân duy trì tối thiểu trong kho căn cứ vào dư nợ (dư nợ tín dụng và số dư bảo lãnh) thực tế tại từng thời điểm của bên thế chấp tại Ngân hàng , đảm bảo tỷ lệ sau: dư nợ (dư nợ tín dụng và số dư bảo lãnh) được đảm bảo bằng hàng hóa ngân hàng đồng ý cho bên thế chấp vay/giá trị định giá hàng tồn kho $\leq 70\%$. Việc thế chấp tài sản là các hàng hóa này được bên thế chấp: Bị đơn và bên nhận thế chấp: Ngân hàng thực hiện thông qua Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho số 0209/2009/HĐTCHH-NCT ngày 09/9/2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung ngày 01/10/2011.

Do không còn khả năng thanh toán nợ, ngày 14/3/2013 Bị đơn đã tự nguyện bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0209/2009/HĐTCHH-NCT ngày 09/9/2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung ngày 01/10/2011 cho Nguyên đơn để bán thu hồi nợ. Sau khi nhận bàn giao, Nguyên đơn đã ủy thác (theo Phụ lục hợp đồng nguyên tắc số 201.01/PLHĐNT/.AMC ngày 07/3/2013) cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Nguyên đơn (AMC) thực hiện việc bán số hàng hóa nói trên theo quy định của pháp luật (chào giá bán công khai trên thị trường).

Ngày 12/6/2013, thông qua Hợp đồng mua bán hàng hóa số 603/HĐMB-HH, AMC đã bán cho Công ty TNHH điện máy TS toàn bộ hàng hóa mà Bị đơn đã bàn giao trọng lượng 63.617 kg (bao gồm: 63.002 kg Inox các loại và 615 kg sắt cuộn các loại) được tổng số tiền là: **1.043.838.000 đồng**. Số tiền này, sau khi trừ đi các chi phí quản lý và phí ủy thác bán tài sản đã được thu vào nợ gốc của khoản vay.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng Bị đơn đã trả được cho Nguyên đơn số tiền gốc là: 1.931.626.899đ; Lãi: 265.292.024đ. Tổng cộng: 2.196.918.923đ, sau đó không thực hiện trả nợ theo cam kết tại hợp đồng tín dụng và lịch trả nợ với Ngân hàng, nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản vay của Bị đơn thành nợ quá hạn. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc Bị đơn phải trả Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 12/5/2014 (ngày khởi kiện) số tiền nợ gốc là: 5.894.373.101đ; lãi trong hạn: 204.588.976đ; lãi quá hạn: 1.954.220.942đ. Tổng cộng: 8.053.183.019đ. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng và theo quy định của pháp luật cho đến ngày Bị đơn thanh toán toàn bộ khoản vay.

Trường hợp Bị đơn không trả hết nợ, đề nghị Tòa án tuyên Nguyên đơn được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền, kê biên phát mại toàn bộ tài sản thế chấp còn lại là: Quyền sử dụng 48,5m² đất ở và quyền sở hữu 20,8 m² nhà ở cùng các tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: số nhà 9, ngách 218/3 phố TS (7 - Dãy A - TT 197 TS cũ), phường TL, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/4/2003 để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên Bị đơn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Nguyên đơn .

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ông T và bà V : Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông T và bà V .

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2017 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là Bị đơn do ông Nguyễn Việt H là đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 29/9/2011, Bị đơn ký Hợp đồng tín dụng hạn mức với Nguyên đơn , để vay số tiền 7.826.000.000đ. Khi làm thủ tục vay tại Ngân hàng, Công ty đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các khoản vay theo các khế ước nhận nợ đã được Ngân hàng giải ngân cho Công ty. Quá trình vay do làm ăn khó khăn, nên tính đến ngày 12/5/2014 Công ty còn nợ Ngân hàng 5.894.373.101đồng tiền gốc và lãi như ngân hàng đã trình bày. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 26/11/2008, Ông T và bà V đã tự nguyện ký hợp đồng thế chấp tài sản và ngày 31/8/2011 ký hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung là nhà đất tại số nhà 9 ngách 218/3 phố TS (7-dãyA-TT 197 TS cũ) phường TL, quận ĐĐ , Hà Nội. Ngoài tài sản đảm bảo trên Công ty còn thế chấp hàng hóa của Công ty, theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho số 0209/2009/HĐTCHH-NCT ngày 09/9/2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung ngày 01/10/2011. Do không còn khả năng thanh toán nợ, ngày 14/3/2013 Bị đơn đã tự nguyện bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa nêu trên cho Nguyên đơn để Ngân hàng bán thu hồi nợ.

Nay Công ty đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty được trả dần và xin miễn toàn bộ lãi. Khi Ngân hàng thu hàng hóa của Công ty, thì Ngân hàng đã bán số hàng hóa đó. Sau khi bán Ngân hàng không thông báo cho Công ty được biết số hàng hóa đó bán được bao nhiêu tiền, trước khi bán Ngân hàng có thông báo giá bán, nhưng Công ty không đồng ý nên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty. Ngoài ra ông không yêu cầu gì, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Đối với yêu cầu độc lập của ông T, bà V đề nghị Tòa án xem xét để bảo vệ quyền lợi cho ông bà.

Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thống nhất trình bày như sau: Ngày 27/11/2008, ông, bà có ký kết hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất ở

với Nguyên đơn nhằm mục đích bảo lãnh cho Bị đơn (là công ty của con rể của ông, bà) vay nợ của Ngân hàng, phạm vi bảo lãnh là 780.000.000đ tiền nợ gốc. Ngày 31/8/2011, vào cuối giờ chiều, Nguyên đơn yêu cầu ông, bà ký hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung, trong đó Ngân hàng tự ý đưa ra điều khoản bổ sung với nội dung: “Tài sản này được đảm bảo nhưng không giới hạn đảm bảo cho các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 Điều 1...”. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung, ông, bà mới đọc kỹ và xem xét lại hợp đồng thì thấy rằng: ông, bà chỉ bảo lãnh trong phạm vi nhất định, chứ không có việc: *“không giới hạn đảm bảo”* như ngân hàng đưa ra. Ngay sau khi ký hợp đồng sửa đổi bổ sung, ông, bà đã liên hệ gặp ông S – Giám đốc kinh doanh của Nguyên đơn chi nhánh BD đề nghị hủy hợp đồng trên, nhưng ông S không gặp.

Đến ngày 05/9/2011, ông, bà mang đơn đề nghị tới Nguyên đơn – chi nhánh BD, ông Nguyễn Xuân H, cán bộ chi nhánh có nhận đơn của ông, bà để chuyển cho ông S. Đồng thời ông, bà có gửi cho công chứng viên Đỗ Thu L một bản, trong đơn ông, bà đề nghị hủy bỏ hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 31/8/2011, vì bản hợp đồng này có những nội dung không đúng ý trí của ông, bà.

Ông, bà không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng là: “Trong trường hợp Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa án thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay trên”.

Trong trường hợp Tòa án xác định việc bảo đảm đúng quy định của pháp luật và phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh thì ông, bà chỉ bảo đảm trong phạm vi số tiền 780.000.000đ, trong đó con gái ông, bà là Trần Tú A đã gửi trả Nguyên đơn số tiền 300.000.000đ. Ông, bà xin được đưa ra phương án trả nợ cho Ngân hàng đối với số tiền còn lại. Ông, bà không chấp nhận chịu trách nhiệm đối với toàn bộ khoản vay của Bị đơn với Nguyên đơn.

Nay ông, bà đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ngày 31/8/2011 giữa ông, bà và Nguyên đơn do vi phạm nguyên tắc tự nguyện của các bên khi ký kết hợp đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phòng công chứng số 3, do bà Đỗ Thu L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31/8/2011, bà có tiếp nhận yêu cầu công chứng hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung (sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 2796.2008/HĐTC ngày 27/11/2008). Trên cơ sở các giấy tờ do các bên cung cấp, bà đã chứng nhận hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS giữa các bên: bên thế chấp là ông Trần Đình T và vợ là bà Nguyễn Thị Lương V; bên được cấp tín dụng là Bị đơn do ông Nguyễn Việt H là Giám đốc Công ty đại diện và bên nhận thế chấp là Nguyên đơn – chi nhánh BD. Tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số nhà 9 ngách 218/3 phố TS (7-dãyA-TT 197 TS cũ) phường TL, quận DD, Hà Nội.

Về trình tự, thủ tục công chứng hợp đồng: thời điểm công chứng ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V có năng lực hành vi dân sự phù hợp quy định của pháp luật, tự nguyện giao kết hợp đồng, từng người một tự đọc dự thảo hợp đồng và đã ký tên vào từng trang của hợp đồng sửa đổi, công chứng viên đã giải thích rõ nội dung hợp đồng sửa đổi, quyền và nghĩa vụ cho các bên giao kết hợp đồng nghe, các bên công nhận đã hiểu nội dung hợp đồng, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trước pháp luật khi giao kết hợp đồng, đã đồng ý với toàn bộ nội dung hợp đồng và đã ký vào hợp đồng trước mặt bà.

Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ tại phòng công chứng số 3 thành phố Hà Nội, bà khẳng định đã tuân thủ trình tự, thủ tục khi công chứng hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 theo đúng quy định của pháp luật. Bà xin được vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng, xét xử vụ án nêu trên.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 28,29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng":

2. Buộc Bị đơn phải thanh toán trả Nguyên đơn số tiền: 13.812.440.946 đồng, bao gồm nợ gốc 5.894.373.101 đồng; lãi trong hạn: 204.588.976 đồng, lãi quá hạn 7.713.478.869 đồng (số liệu tính đến ngày 28/11/2018), theo hợp đồng tín dụng số 2109/2011/HĐHMTD ngày 29/9/2011.

- Kể từ ngày 29/11/2018, Bị đơn còn phải thanh toán tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

3. Trường hợp Bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại: địa chỉ: số nhà 9 ngách 218/3 phố TS (7-dãy A-TT 197 TS cũ) phường TL, quận ĐĐ, Hà Nội, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 10109175357, hồ sơ gốc số 1965.2003.QĐUB/4585.2003 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V ngày 11/4/2003, phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2196/2008/NCT ngày 26/11/2008 và hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 lập tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hà Nội.

Trường hợp việc phát mại tài sản thế chấp chưa thanh toán hết các khoản nợ thì Bị đơn còn phải thanh toán tiếp cho đến khi hết nợ.

Khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm, những người đang thực tế sinh sống trên nhà đất này phải chuyển đi nơi khác ở.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V về việc yêu cầu tuyên bố hủy Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung

số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 lập tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hà Nội vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm số 22 /2018/DS- ST ngày 28,29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H, ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định lại khoản lãi suất, cụ thể: Nguyên đơn chỉ yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền lãi trong hạn 104.768.657 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 5.516.277.876 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình T vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và chỉ kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, cụ thể : Ông T, bà V chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà về việc tuyên Hủy hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 là vô hiệu do hợp đồng này có nội dung không đúng với ý chí của ông, bà.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử : Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Sửa án sơ thẩm cụ thể:

+ Sửa về cách ghi ký hiệu Bản án là Kinh doanh thương mại.

+ Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên là hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn .

+ Buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 2109/2011/HĐHMTD ngày 29/9/2011 tính đến ngày 28/11/2018 là: 11.515.419.634 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 5.894.373.101 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 104.768.657 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 5.516.277.876 đồng.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay các bên đã làm đầy đủ các thủ tục thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực. Trường hợp Bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền trên cho Nguyên đơn , thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để tất toán toàn bộ khoản nợ trên.

+Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V.

+Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án này là tranh chấp Dân sự là không chính xác. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Nguyên đơn và Bị đơn là hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh. Nguyên đơn ký Hợp đồng tín dụng với Bị đơn với nội dung Nguyên đơn cho Bị đơn vay tiền với mục đích bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh, thanh toán hợp đồng ngoại và hợp đồng nội mua nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh. Do đó, phải xác định đây là tranh chấp Kinh doanh thương mại được quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên sửa về cách ghi ký hiệu Bản án.

1.2. Đơn kháng cáo của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V là hợp lệ.

1.3. Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự trong vụ án. Bị đơn do ông Nguyễn Việt H là đại diện theo pháp luật và phòng công chứng số 3, do bà Đỗ Thu L đại diện theo ủy quyền đều có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn do ông Nguyễn Việt H là đại diện theo pháp luật và phòng công chứng số 3, do bà Đỗ Thu L đại diện theo ủy quyền.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2109/2011/HĐHMTD ngày 29/09/2011 và các khế ước nhận nợ số 599364 ngày 04/6/2012; Khế ước nhận nợ số 599610 ngày 05/6/2012; Khế ước nhận nợ số 599947 ngày 06/6/2012; Khế ước nhận nợ số 605664 ngày 27/6/2012; Khế ước nhận nợ số 605938 ngày 28/6/2012; Khế ước nhận nợ số 613263 ngày 01/8/2012 số tiền: 695.000.000 đồng giải ngân vào tài khoản số: 006704060067117 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyên Phát ngày 01/8/2012; Khế ước nhận nợ số 614339 ngày 07/8/2012; Khế ước nhận nợ số 615011 ngày 09/8/2012; Khế ước nhận nợ số 615233 ngày 10/8/2012; Khế ước nhận nợ số 615943 ngày

14/8/2012; Khế ước nhận nợ số 619113 ngày 29/8/2012; Khế ước nhận nợ số 619440 ngày 30/8/2012; Khế ước nhận nợ số 621427 ngày 11/9/2012; Khế ước nhận nợ số 621822 ngày 12/9/2012 ký kết giữa Nguyên đơn và Bị đơn được hai bên xác nhận là hợp pháp và có hiệu lực pháp lý.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thừa nhận toàn bộ nợ gốc và nợ lãi như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ nợ gốc theo đề nghị của nguyên đơn là phù hợp với Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng đề nghị Tòa án xác định lại lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn mà Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn tính đến ngày 28/11/2018, cụ thể: Nợ lãi trong hạn là: 104.768.657 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 5.516.277.876 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Do đó, buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 11.515.419.634 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 5.894.373.101 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 104.768.657 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 5.516.277.876 đồng.

+ Đối với tài sản đảm bảo cho khoản vay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 26/11/2008, Nguyên đơn và ông Trần Đình Thi, bà Nguyễn Thị Lương V đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho người thứ ba vay vốn, số 2196/2008/NCT và ngày 31/8/2011, Nguyên đơn và ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Lương V ký Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS với nội dung: Bên thế chấp là ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V dùng tài sản của mình là toàn bộ nhà đất tại địa chỉ số nhà 9 ngách 218/3 phố TS (7-dãyA-TT 197 TS cũ) phường TL, quận DD, Hà Nội, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 10109175357, hồ sơ gốc số 1965.2003.QĐUB/4585.2003 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V ngày 11/4/2003, để đảm bảo cho khoản vay của Bị đơn tại Nguyên đơn. Sau khi ký Hợp đồng thế chấp các bên đã làm đầy đủ thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V cho rằng hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 không đúng với ý chí của ông bà, vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong giao kết hợp đồng, cụ thể: sửa đổi Điều 3, khoản 2 hợp đồng thế chấp ngày 27/11/2008 thành: "...tổng giá trị tài sản thế chấp do bên thế chấp và Nguyên đơn thỏa thuận xác định là 3.674.000.000đ, với giá trị tài sản này, Ngân hàng đồng ý cho bên vay, vay vốn với tổng số tiền (nợ gốc) cao nhất là 1.115.520.000đ" và mục 5 của hợp đồng sửa đổi, bổ sung này thêm khoản 4 và Điều 2 của hợp đồng thế chấp ngày 27/11/2008 nội dung: "...Tài sản được bảo đảm nhưng không giới hạn phạm vi

đảm bảo chỉ cho các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 Điều 1...”. Ngay sau ký hợp đồng sửa đổi bổ sung ông T bà V có đơn đề nghị gửi Nguyên đơn và phòng công chứng số 3, đề nghị hủy bỏ hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ngày 31/8/2011 vì không đúng với ý chí của ông bà. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm công chứng Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V đều có năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng. Tuy nhiên sau khi ký Hợp đồng ông T, bà V không đồng ý và đã có đơn gửi đến Ngân hàng và phòng công chứng số 3 đề nghị hủy bỏ Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 nhưng không được Ngân hàng chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 44 Luật công chứng năm 2006 : “ Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ Hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó và phải được công chứng”.

Tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Việt H là đại diện theo pháp luật của Bị đơn thừa nhận sau khi ký Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung, ông Nguyễn Việt H biết ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Lương V không đồng ý với Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung nhưng ông không có phản bác gì đối với Ngân hàng. Còn phía Ngân hàng xác nhận không đồng ý hủy bỏ Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011.

Mặt khác, trong suốt thời gian từ sau khi ký Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung công chứng số 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V cũng không gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để đề nghị xem xét. Do đó Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 có hiệu lực thi hành. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu độc lập đề nghị hủy hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V .

Ngoài ra, Bị đơn còn thế chấp hàng hóa của Công ty để đảm bảo cho khoản vay trên của Bị đơn, theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho số 0209/2009/HĐTCHH-NCT ngày 09/9/2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung ngày 01/10/2011. Do không còn khả năng thanh toán nợ, ngày 14/3/2013 Bị đơn đã tự nguyện bàn giao toàn bộ tài sản bảo đảm hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa nêu trên cho Nguyên đơn , để Ngân hàng bán thu hồi nợ. Đối với vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi nhận bàn giao tài sản, Nguyên đơn đã ủy thác cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Nguyên đơn (AMC) thực hiện việc bán số hàng hóa nói trên theo quy định của pháp luật (chào giá bán công khai trên thị trường).

Ngày 12/6/2013, thông qua Hợp đồng mua bán hàng hóa số 603/HĐMB-HH, AMC đã bán cho Công ty TNHH điện máy TS toàn bộ hàng hóa mà Bị đơn đã bàn giao trọng lượng 63.617 kg (bao gồm: 63.002 kg Inox các loại và 615 kg

sắt cuộn các loại) được tổng cộng số tiền: **1.043.838.000 đồng**. Số tiền này, sau khi trừ đi các chi phí quản lý và phí ủy thác bán tài sản đã được thu vào nợ gốc của khoản vay. Do đó không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của bị đơn.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

3. Về án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V thuộc trường hợp được miễn nộp án phí, nhưng cấp sơ thẩm lại buộc ông T, bà V phải chịu án phí là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cần phải sửa án sơ thẩm, cụ thể:

+ Án phí sơ thẩm:

- Bị đơn phải nộp 119.515.419 đồng án phí Kinh doanh thương mại.

- Hoàn trả Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.056.875 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/01534 ngày 07/5/2015 của chi cục Thi hành án dân sự quận H, Hà Nội.

- Hoàn trả Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông, bà đã nộp tại biên lai số AA/2014/01179 ngày 15/11/2016 của chi cục thi hành án dân sự quận H, Hà Nội.

+ Án phí phúc thẩm: Hoàn trả Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông, bà đã nộp theo biên lai số thu tiền tạm ứng án phí số AC/2015/0004510 và biên lai số AC/2015/0004511 ngày 11/12/2018 của chi cục thi hành án dân sự quận H, Hà Nội.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần phải sửa bản án Sơ thẩm về phần lãi suất và án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, 220; khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 302, 305, 342, 344, 351, 471, 476, 478, 715, 721 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 91 và Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/ NQ – QH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 28,29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

2. Buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 2109/2011/HĐHMTD ngày 29/9/2011 tính đến ngày 28/11/2018 là: 11.515.419.634 đồng (Mười một tỷ năm trăm mười lăm triệu bốn trăm mười chín nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc là: 5.894.373.101 đồng (Năm tỷ tám trăm chín mươi tư triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn một trăm linh một đồng);

+ Nợ lãi trong hạn là: 104.768.657 đồng (Một trăm linh tư triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng);

+ Nợ lãi quá hạn là: 5.516.277.876 đồng (Năm tỷ năm trăm mười sáu triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng). Theo hợp đồng tín dụng số 2109/2011/HĐHMTD ngày 29/9/2011.

- Kể từ ngày 29/11/2018, Bị đơn còn phải thanh toán tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Trường hợp Bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền trên cho Nguyên đơn, thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: địa chỉ: số nhà 9 ngách 218/3 phố TS (7-dãyA-TT 197 TS cũ) phường TL, quận DD, Hà Nội, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 10109175357, hồ sơ gốc số 1965.2003.QĐUB/4585.2003 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V ngày 11/4/2003, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2196/2008/NCT ngày 26/11/2008 và hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 lập tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hà Nội để tất toán toàn bộ khoản nợ trên.

4. Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì các tổ chức, cá nhân đang kinh doanh, sinh sống, sinh hoạt dưới mọi hình thức trên tài sản thế chấp có nghĩa vụ chuyển đi nơi khác để thi hành án.

5. Trường hợp việc phát mại tài sản thế chấp chưa thanh toán hết các khoản nợ trên thì Bị đơn còn phải thanh toán tiếp cho đến khi trả hết số nợ trên.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V về việc yêu cầu tuyên bố hủy Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số công chứng 1741.2011/HĐTCSĐBS ngày 31/8/2011 lập tại Phòng công chứng số 3, thành phố Hà Nội vô hiệu.

7. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

- Bị đơn phải nộp 119.515.419 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm mười lăm nghìn bốn trăm mười chín đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Nguyên đơn 58.056.875 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/01534 ngày 07/5/2015 của chi cục Thi hành án dân sự quận H, Hà Nội.

- Hoàn trả Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí ông, bà đã nộp tại biên lai số AA/2014/01179 ngày 15/11/2016 của chi cục thi hành án dân sự quận H, Hà Nội.

+ Án phí phúc thẩm: Hoàn trả Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Lương V mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông, bà đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AC/2015/0004510 và biên lai số AC/2015/0004511 cùng ngày 11/12/2018 của chi cục thi hành án dân sự quận H, Hà Nội.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận H, Hà Nội;
- Tòa án ND quận H, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Tuyết Bằng

